

---

# **Công ty Cổ phần Thép Pomina**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 45

# Công ty Cổ phần Thép Pomina

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 1 tháng 4 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại; và kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1, Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 được đặt tại Số 2, Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương và chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép được đặt tại Đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Văn Khánh	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Ông Đỗ Xuân Chiêu	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên	
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên	
Bà Võ Thị Thu Hiền	Thành viên độc lập	

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tô Từ	Trưởng Ban kiểm soát	
Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Bà Nguyễn Ngọc Mỹ Hạnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Bạch Trường Chinh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Ông Đỗ Hoàn Mỹ	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Chi nhánh

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Tiến Sĩ.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

## Công ty Cổ phần Thép Pomina

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đỗ Tiến Sĩ  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 4 năm 2022



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
20th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Fax: +84 28 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 61121142/22732853-HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Thép Pomina**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 19 tháng 4 năm 2022, và được trình bày từ trang 5 đến trang 45 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính hợp nhất trình bày tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nợ phải trả ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 696.266.373.048 VND. Điều kiện này, cùng với các vấn đề khác như được trình bày ở Thuyết minh số 2.2, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Vũ Phương  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số. 1588-2018-004-1



Trần Thanh Thúy  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số. 3076-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 4 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>8.805.711.949.997</b>	<b>5.679.237.266.288</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>424.202.499.324</b>	<b>93.217.356.440</b>
111	1. Tiền		61.848.190.626	93.217.356.440
112	2. Các khoản tương đương tiền		362.354.308.698	-
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.629.721.925.924</b>	<b>2.972.471.903.426</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.708.148.758.580	1.948.326.107.041
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	504.320.817.811	707.971.578.688
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	27	-	4.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	439.224.274.533	333.932.997.280
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(21.971.925.000)	(22.258.779.583)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>4.745.847.299.309</b>	<b>2.253.213.280.031</b>
141	1. Hàng tồn kho		4.745.847.299.309	2.253.213.280.031
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.005.940.225.440</b>	<b>360.334.726.391</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	39.675.782.908	23.641.083.840
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	959.373.339.244	329.912.959.614
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	6.891.103.288	6.780.682.937

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>6.179.667.136.234</b>	<b>5.495.241.634.885</b>
<b>210</b>	<b>I. Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		2.000.000.000	2.000.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.961.842.667.231</b>	<b>3.192.631.666.233</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.961.391.504.070	3.192.242.322.451
222	Nguyên giá		6.596.266.201.717	6.554.610.161.761
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.634.874.697.647)	(3.362.367.839.310)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	451.163.161	389.343.782
228	Nguyên giá		14.989.504.484	14.759.504.484
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.538.341.323)	(14.370.160.702)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>3.136.520.484.646</b>	<b>2.215.848.938.027</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	3.136.520.484.646	2.215.848.938.027
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.1	11.402.985.380	11.402.985.380
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12.1	(11.402.985.380)	(11.402.985.380)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.2	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>69.303.984.357</b>	<b>74.761.030.625</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	66.954.702.282	72.200.285.014
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.349.282.075	2.560.745.611
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>14.985.379.086.231</b>	<b>11.174.478.901.173</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>11.292.458.130.375</b>	<b>7.664.086.973.997</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>9.501.978.323.045</b>	<b>6.059.788.047.059</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	1.559.335.570.427	531.337.050.256
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	518.147.597.093	3.501.148.771
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	24.971.710.567	23.592.523.972
314	4. Phải trả người lao động		4.264.933.423	4.868.490.877
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	71.263.381.884	74.705.198.927
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	31.455.512.651	14.851.958.552
320	7. Vay ngắn hạn	18	7.292.499.641.280	5.406.869.199.984
322	8. Quý khen thưởng, phúc lợi	3.16	39.975.720	62.475.720
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.790.479.807.330</b>	<b>1.604.298.928.938</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14.1	348.557.167.629	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	27	95.883.342.000	95.883.342.000
338	3. Vay dài hạn	18	1.346.039.297.701	1.508.415.584.938
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.692.920.955.856</b>	<b>3.510.391.927.176</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19.1</b>	<b>3.692.920.955.856</b>	<b>3.510.391.927.176</b>
411	1. Vốn cổ phần		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		35.000.000.000	35.000.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		251.430.066.244	701.430.066.244
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		633.700.832.452	1.476.390.677
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.476.390.677	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		632.224.441.775	1.476.390.677
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.374.264.160	7.069.677.255
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>14.985.379.086.231</b>	<b>11.174.478.901.173</b>



Nguyễn Thị Phương Mai  
Người lập



Nguyễn Nhật Trường  
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Sĩ  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 4 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	14.072.276.626.246	9.885.307.368.630
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(72.026.798.695)	(65.655.825.697)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	14.000.249.827.551	9.819.651.542.933
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(13.194.723.588.951)	(9.312.407.023.898)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		805.526.238.600	507.244.519.035
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	76.291.468.498	30.744.934.315
22	7. Chi phí tài chính	22	(443.718.254.379)	(412.853.826.877)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(394.720.171.915)	(391.582.111.689)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(82.307.627.288)	(46.072.331.380)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(143.002.587.336)	(106.238.394.283)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		212.789.238.095	(27.175.099.190)
31	11. Thu nhập khác	25	12.824.502.821	99.168.366.024
32	12. Chi phí khác	25	(9.717.689.319)	(31.289.360.891)
40	13. Lợi nhuận khác	25	3.106.813.502	67.879.005.133
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		215.896.051.597	40.703.905.943
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(33.578.542.849)	(25.001.753.176)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.1	211.519.932	142.932.284
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		182.529.028.680	15.845.085.051
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		182.224.441.775	15.264.033.235
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		304.586.905	581.051.816

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	654	55
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	654	55



Nguyễn Thị Phương Mai  
Người lập




Nguyễn Nhật Trường  
Kế toán trưởng

Đỗ Tiến Sĩ  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 4 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>215.896.051.597</b>	<b>40.703.905.943</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	24	275.523.273.818	239.341.287.934
03	Hoàn nhập dự phòng		(286.854.583)	(1.809.206.980)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.856.488.909)	1.024.405.793
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(27.141.940.249)	(8.897.322.256)
06	Chi phí lãi vay	22	394.720.171.915	391.582.111.689
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>853.854.213.589</b>	<b>661.945.182.123</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(289.849.819.087)	270.479.008.695
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(2.492.634.019.278)	747.888.580.261
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		1.912.222.615.965	(371.972.493.841)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(10.789.116.336)	27.185.537.235
14	Tiền lãi vay đã trả		(401.428.065.904)	(395.130.113.352)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.427.327.825)	(7.174.502.313)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	43.992.591.173
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(461.051.518.876)</b>	<b>977.213.789.981</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(965.405.821.435)	(675.615.505.261)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		200.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
24	Tiền thu từ cho vay		4.500.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.141.940.249	8.897.322.256
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(933.563.881.186)</b>	<b>(676.718.183.005)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	18	17.796.374.184.186	10.903.274.202.940
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(16.070.659.197.195)	(11.225.616.800.272)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>1.725.714.986.991</b>	<b>(322.342.597.332)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		331.099.586.929	(21.846.990.356)
60	Tiền đầu năm		93.217.356.440	115.083.879.755
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(114.444.045)	(19.532.959)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	424.202.499.324	93.217.356.440



Nguyễn Thị Phương Mai  
Người lập




Nguyễn Nhật Trường  
Kế toán trưởng

Đỗ Tiến Sĩ  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 4 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 1 tháng 4 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại, và kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 1, Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 được đặt tại Số 2, Đường số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương và chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép được đặt tại Đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.407 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.974 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty có một (1) công ty con trực tiếp và một (1) công ty con gián tiếp. Chi tiết trình bày như sau:

STT	Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 ("Công ty POM 2")	Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất sắt, thép, gang	99,5	99,5
2	Công ty TNHH Tôn Pomina ("Công ty Tôn Pomina")	Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và ống thép màu	99,5	99,5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng Việt Nam Đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Nhóm Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 696.266.373.048 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc âm nguồn vốn lưu động trên chủ yếu do việc triển khai Dự án Lò Cao bị kéo dài hơn so với kế hoạch với nguyên nhân chính là việc thiếu hụt chuyên gia nước ngoài bởi ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Đại dịch Covid-19 vẫn đang tiếp tục phát triển, dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty phụ thuộc vào khả năng hoạt động có lợi nhuận trong tương lai, sắp xếp dòng tiền cũng như sự tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính từ các ngân hàng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã lập kế hoạch lợi nhuận và dòng tiền cho 12 tháng tiếp theo mà dự kiến sẽ được tạo ra hoạt động kinh doanh và khả năng tiếp tục nhận được các khoản hỗ trợ tài chính từ các ngân hàng và dòng tiền bổ sung từ việc phát hành cổ phiếu mới trong năm 2022. Ngoài ra, Dự án Lò Cao dự kiến đi vào hoạt động chính thức vào Quý 3/2022 sẽ giúp cải thiện kết quả hoạt động kinh doanh và dòng tiền của Nhóm Công ty. Bên cạnh đó, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 05/NQ-DHDCD2021 ngày 25 tháng 6 năm 2021 về kế hoạch phát hành cổ phiếu mới với tổng giá trị dự kiến là 700 tỷ VND. Kế hoạch tăng vốn này chưa hoàn tất trong năm 2021 và dự kiến sẽ được thực hiện trong năm 2022. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty đánh giá Nhóm Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Dựa trên các cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 *Giả định hoạt động liên tục* (tiếp theo)**

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Nhóm Công ty trong trường hợp Nhóm Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

**2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 *Kỳ kế toán năm***

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán***

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty.

**2.6 *Cơ sở hợp nhất***

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                |   |   |
|--------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa      | - | giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Khác	6 năm

**3.7 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Lợi thế kinh doanh; và
- ▶ Chi phí sửa chữa.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua thì khoản chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tối đa không quá mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.11 *Các khoản đầu tư*

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.12 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 *Các khoản dự phòng*

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.15 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

• *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

• *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.18 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.19 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại và kinh doanh các sản phẩm từ thép. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không trình bày.

**3.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	9.068.276.154	2.315.511.006
Tiền gửi ngân hàng	52.779.914.472	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	362.354.308.698	90.901.845.434
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>424.202.499.324</b>	<b>93.217.356.440</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc một (1) tháng với lãi suất 3% đến 3,25% một năm.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	486.703.309.637	385.260.364.129
- Công ty TNHH Chip Mong Group	77.629.037.875	66.091.542.137
- Công ty TNHH Lim Hok Chhourn Steel	73.690.730.497	43.285.646.250
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Việt Nguyên	66.704.148.544	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Bình Trị	66.458.567.118	68.411.331.612
- Công ty TNHH Global Steel	-	24.606.020.844
- Các khách hàng khác	202.220.825.603	182.865.823.286
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.221.445.448.943	1.563.065.742.912
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.708.148.758.580</b>	<b>1.948.326.107.041</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
China 15 <sup>th</sup> Metallurgical Construction Group Co., Ltd.	203.518.530.340	198.111.766.635
Chinatech Tanrry Technology Co., Ltd.	116.989.444.345	96.983.779.265
Beijing Baotou Steel Xinyuan Technology Co.,Ltd.	41.131.471.276	49.917.973.596
Ramusaken Singapore Pte Co., Ltd.	23.865.679.511	16.803.011.423
Asian Pasific Ecology Trade Co., Ltd.	21.971.925.000	21.971.925.000
Chung Hung Steel Corporation	-	126.677.863.569
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Việt Nguyên	-	98.271.283.465
Các nhà cung cấp khác	96.843.767.339	99.233.975.735
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>504.320.817.811</b>	<b>707.971.578.688</b>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(21.971.925.000)	(22.258.779.583)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>482.348.892.811</b>	<b>685.712.799.105</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	22.258.779.583	21.971.925.000
Dự phòng trích lập trong năm	-	286.854.583
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(286.854.583)	-
Số cuối năm	21.971.925.000	22.258.779.583

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cầm cố, ký quỹ (i)	313.622.726.177	150.846.845.983
Tạm ứng cho Ban quản lý Dự án (ii)	101.952.639.070	101.952.639.070
Phải thu từ vi phạm hợp đồng	8.130.600.000	-
Phải thu bảo hiểm	-	48.637.614.762
Tạm ứng cho bên liên quan (Thuyết minh số 27)	11.572.308.547	16.259.748.074
Phải thu khác	3.946.000.739	16.236.149.391
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>439.224.274.533</b>	<b>333.932.997.280</b>

(i) Các khoản cầm cố, ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng để đảm bảo cho các hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức và các hợp đồng cầm cố tiền gửi tại một số ngân hàng thương mại.

(ii) Đây là khoản tạm ứng cho Ban quản lý Dự án Lò cao theo Biên bản Thỏa thuận ký ngày 1 tháng 1 năm 2020 về việc tạm ứng chi phí để thực hiện dự án Dây chuyền thiêu kết và Lò Cao.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	3.012.928.740.179	1.851.467.040.258
Thành phẩm	1.208.871.090.164	160.127.334.087
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	323.881.332.605	102.681.478.972
Công cụ, dụng cụ	115.662.749.323	131.828.034.922
Hàng đang đi trên đường	80.893.029.883	6.655.707.637
Phế liệu	3.610.357.155	453.684.155
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>4.745.847.299.309</u></b>	<b><u>2.253.213.280.031</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 18.1*).

## Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						VND
Số đầu năm	1.046.829.063.089	5.279.538.135.771	207.833.210.669	13.355.678.045	7.054.074.187	6.554.610.161.761
Mua mới	-	24.035.769.616	3.609.090.909	-	-	27.644.860.525
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.307.856.885	7.727.953.204	1.823.604.202	-	-	16.859.414.291
Phân loại lại	322.197.511.921	(443.775.427.689)	120.060.715.768	1.517.200.000	-	-
Thanh lý	-	-	(2.848.234.860)	-	-	(2.848.234.860)
Số cuối năm	1.376.334.431.895	4.867.526.430.902	330.478.386.688	14.872.878.045	7.054.074.187	6.596.266.201.717
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	126.412.182.594	1.166.056.396.680	51.325.136.548	36.263.766.849	7.054.074.187	1.387.111.556.858
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Số đầu năm	513.681.050.991	2.695.845.048.880	134.194.136.993	11.779.640.481	6.867.961.965	3.362.367.839.310
Khấu hao trong năm	57.659.454.788	197.499.939.160	19.417.962.290	591.624.737	186.112.222	275.355.093.197
Phân loại lại	16.076.497.854	(16.173.297.858)	96.800.004	-	-	-
Thanh lý	-	-	(2.848.234.860)	-	-	(2.848.234.860)
Số cuối năm	587.417.003.633	2.877.171.690.182	150.860.664.427	12.371.265.218	7.054.074.187	3.634.874.697.647
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu năm	533.148.012.098	2.583.693.086.891	73.639.073.676	1.576.037.564	186.112.222	3.192.242.322.451
Số cuối năm	788.917.428.262	1.990.354.740.720	179.617.722.261	2.501.612.827	-	2.961.391.504.070

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

			VND
	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	12.726.152.975	2.033.351.509	14.759.504.484
Mua mới	230.000.000	-	230.000.000
Số cuối năm	<u>12.956.152.975</u>	<u>2.033.351.509</u>	<u>14.989.504.484</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	12.358.594.367	1.680.351.509	14.038.945.876
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	12.619.209.197	1.750.951.505	14.370.160.702
Hao mòn trong năm	97.580.623	70.599.998	168.180.621
Số cuối năm	<u>12.716.789.820</u>	<u>1.821.551.503</u>	<u>14.538.341.323</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>106.943.778</u>	<u>282.400.004</u>	<u>389.343.782</u>
Số cuối năm	<u>239.363.155</u>	<u>211.800.006</u>	<u>451.163.161</u>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng Dự án Lò Cao (*)	3.131.124.536.047	2.203.998.285.015
Dự án Nhà máy sản xuất tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và ống thép màu	-	10.761.013.362
Chi phí xây dựng khác	5.395.948.599	1.089.639.650
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.136.520.484.646</u></b>	<b><u>2.215.848.938.027</u></b>

(\*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí trực tiếp, chi phí đi vay được vốn hóa và các chi phí liên quan khác liên quan đến việc xây dựng Dự án Lò Cao, "Đầu tư Xây dựng nhà máy Luyện Phôi Thép công suất 1 triệu tấn/ năm" tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hình thành từ các dự án xây dựng cơ bản dở dang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18.1).

# Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

### 12.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư tài chính dài hạn khác như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	11.402.985.380	(11.402.985.380)	-	11.402.985.380	-

### 12.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản đầu tư trái phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (ICB) có kỳ hạn mười (10) năm, đáo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2030 và được hưởng lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 1%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>39.675.782.908</b>	<b>23.641.083.840</b>
Công cụ dụng cụ	34.973.393.973	16.382.516.131
Chi phí bảo hiểm trả trước	1.073.933.887	1.193.698.203
Chi phí sửa chữa	686.282.378	3.934.608.614
Chi phí quảng cáo	-	598.388.829
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.942.172.670	1.531.872.063
<b>Dài hạn</b>	<b>66.954.702.282</b>	<b>72.200.285.014</b>
Lợi thế kinh doanh (i)	27.505.102.520	33.006.123.008
Công cụ dụng cụ	16.577.027.564	10.110.023.834
Chi phí thuê đất (ii)	14.648.307.573	11.549.409.172
Chi phí sửa chữa	6.174.846.434	3.150.101.955
Các chi phí trả trước dài hạn khác	2.049.418.191	14.384.627.045
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>106.630.485.190</b>	<b>95.841.368.854</b>

(i) Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình chuyển đổi hình thức của Công ty từ trách nhiệm hữu hạn sang cổ phần với giá trị ban đầu là 125.339.707.447 VND. Lợi thế kinh doanh được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18 tháng 6 năm 2012.

(ii) Chi phí thuê đất đã được dùng để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18.1).

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**14.1 Phải trả người bán**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.559.335.570.427</b>	<b>531.337.050.256</b>
Phải trả cho người bán	1.558.571.694.431	531.110.458.431
- <i>Trafigura Pte. Ltd.</i>	256.742.851.718	-
- <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC</i>	229.155.253.416	-
- <i>Công ty Cổ phần Thép Nam Sơn</i>	137.196.701.923	-
- <i>Công ty TNHH Thép Nansei</i>	84.987.985.104	-
- <i>Công ty Cổ phần Nippon Sanso Việt Nam</i>	67.942.013.752	25.153.559.471
- <i>Chichester Metals Pty Ltd.</i>	64.587.334.823	-
- <i>Vesvius Malaysia Sdn Bhd</i>	50.426.463.804	43.690.888.672
- <i>Phải trả đối tượng khác</i>	667.533.089.891	462.266.010.288
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 27)	763.875.996	226.591.825
<b>Dài hạn</b>	<b>348.557.167.629</b>	-
- <i>Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Trung Việt</i>	52.729.214.821	-
- <i>Công ty TNHH Hoàng Bảo Hiếu</i>	44.347.226.038	-
- <i>Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư</i>	38.941.626.828	-
- <i>Công ty TNHH Thoresen-Vi Na Ma Logistic</i>	32.299.274.430	-
- <i>Phải trả đối tượng khác</i>	180.239.825.512	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.907.892.738.056</b>	<b>531.337.050.256</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	242.156.095.720	-
Hangzhou Cogeneration (HongKong)	169.725.000.000	-
Các khách hàng khác	106.266.501.373	3.501.148.771
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>518.147.597.093</u></b>	<b><u>3.501.148.771</u></b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
<b>Phải thu</b>				
Thuế GTGT	329.912.959.614	1.836.294.616.035	(1.206.834.236.405)	959.373.339.244
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.987.028.306	-	-	2.987.028.306
Thuế thu nhập cá nhân	507.232.399	7.172.384.320	(5.022.679.744)	2.656.936.975
Thuế xuất, nhập khẩu	796.856.462	30.357.917.282	(30.357.917.282)	796.856.462
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.409.342.641	13.244.581.796	(15.229.287.861)	424.636.576
Các loại thuế khác	80.223.129	5.000.000	(59.578.160)	25.644.969
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>336.693.642.551</u></b>	<b><u>1.887.074.499.433</u></b>	<b><u>(1.257.503.699.452)</u></b>	<b><u>966.264.442.532</u></b>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.341.979.572	33.578.542.849	(32.427.327.825)	24.493.194.596
Thuế thu nhập cá nhân	250.544.400	2.582.956.129	(2.354.984.558)	478.515.971
Các loại thuế khác	-	1.000.000	(1.000.000)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>23.592.523.972</u></b>	<b><u>36.162.498.978</u></b>	<b><u>(34.783.312.383)</u></b>	<b><u>24.971.710.567</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nguyên vật liệu	54.625.058.110	48.891.093.820
Chi phí điện trích trước	11.732.375.119	14.831.975.604
Chi phí lãi vay trích trước	1.590.712.136	8.298.606.125
Các khoản trích trước khác	3.315.236.519	2.683.523.378
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>71.263.381.884</u></b>	<b><u>74.705.198.927</u></b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả tiền hợp tác đầu tư	6.123.530.035	6.123.530.035
Cổ tức phải trả ( <i>Thuyết minh số 27</i> )	4.839.133.419	4.839.133.419
Kinh phí công đoàn	2.925.174.169	2.562.165.033
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	16.786.928.283	450.321.881
Khác	780.746.745	876.808.184
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>31.455.512.651</u></b>	<b><u>14.851.958.552</u></b>

## Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đánh giá lại	Phân loại lại	VND Số cuối năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.406.869.199.984</b>	<b>17.796.774.184.186</b>	<b>(15.857.289.597.195)</b>	<b>3.244.420.904</b>	<b>(57.098.566.599)</b>	<b>7.292.499.641.280</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	5.184.683.280.927	17.583.804.584.186	(15.723.543.997.195)	3.244.420.904	-	7.048.188.288.822
Vay dài hạn ngắn hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	222.185.919.057	212.969.600.000	(133.745.600.000)	-	(57.098.566.599)	244.311.352.458
<b>Dài hạn</b>	<b>1.508.415.584.938</b>	<b>-</b>	<b>(213.369.600.000)</b>	<b>(6.105.253.836)</b>	<b>57.098.566.599</b>	<b>1.346.039.297.701</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	1.355.709.684.938	-	(213.369.600.000)	(6.105.253.836)	57.098.566.599	1.193.333.397.701
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 27)	152.705.900.000	-	-	-	-	152.705.900.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.915.284.784.922</b>	<b>17.796.774.184.186</b>	<b>(16.070.659.197.195)</b>	<b>(2.860.832.932)</b>	<b>-</b>	<b>8.638.538.938.981</b>



## Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. VAY (tiếp theo)

#### 18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	2.918.372.460.430 VND	Từ ngày 28 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022	Từ 6 đến 7	(i) Hàng hóa luân chuyển phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty. (ii) Hàng hóa luân chuyển, các quyền đòi nợ của Công ty POM 2 tại kho sản xuất ở địa chỉ Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (iii) Hàng hóa luân chuyển, các quyền đòi nợ của Công ty tại kho sản xuất ở địa chỉ Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương (iv) Các quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán của Công ty. (v) Toàn bộ máy móc thiết bị và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê sản gắn liền với đất thuê hình thành trong tương lai liên quan đến Dự án "Đầu tư tiếp các khâu thượng nguồn của dây chuyền luyện kim loại tại Nhà máy Luyện Phôi Thép – Công ty Cổ phần Thép Pomina và liên quan đến Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy Luyện Phôi Thép công suất 1 triệu tấn/năm".

## Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. VAY (tiếp theo)

#### 18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.401.237.010.848 VND	Từ ngày 12 tháng 4 năm 2022 đến 29 tháng 8 năm 2022	Từ 5,8 đến 7,7	(i) Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và toàn bộ vốn góp của Công ty POM 2, tại kho sản xuất ở địa chỉ Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (ii) Tất cả quyền đòi nợ của Công ty Tôn Pomina. Các hợp đồng tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. (iii) Toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy sản xuất tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và ống thép màu. (iv) Quyền sử dụng đất thuê, nhà xưởng sản xuất. Máy móc thiết bị của Công ty có giá trị tại thời điểm nêu trên là 178.470.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	889.334.714.706 VND	Từ ngày 18 tháng 3 năm 2022 đến ngày 30 tháng 12 năm 2022	Từ 5,8 đến 6,8	(i) Quyền sử dụng đất thuê và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Số 1, Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương với giá trị 96.162.000.000 VND và máy móc thiết bị với giá trị 52.473.000.000 VND (ii) Toàn bộ quyền sở hữu và toàn bộ các quyền tài sản khác phát sinh từ hoặc liên quan đến toàn bộ vốn góp của Công ty vào Công ty POM 2 với giá trị 700 tỷ VND (iii) Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại và hàng hóa luân chuyển giá trị 637.000.000.000 VND (iv) Toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển thuộc Dự án nhà máy Luyện phôi Thép và Nhà máy Cán Thép Hợp Kim (v) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị liên quan đến dự án Tôn và hàng tồn kho trị giá 410 tỷ VND

## Công ty Cổ phần Thép Pomina

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. VAY (tiếp theo)

#### 18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	(USD)	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 8, 9, 11, 13)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	387.820.600.112		Từ ngày 6 tháng 3 năm 2022 đến ngày 24 tháng 12 năm 2022	6,5	Nguồn thu hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu. Hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay (thép, phôi thép, sắt, gang và các nguyên vật liệu khác)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	213.582.965.679	9.318.630	Ngày 13 tháng 12 năm 2022	6,2	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai đối với Công ty Cargill International Trading Pte đối với Hợp đồng Ngoại thương số P07232 ký ngày 21 tháng 5 năm 2021 giữa Nhà máy Luyện Phôi Thép - Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thép Pomina có giá trị 7.865 USD được quy định trong Hợp đồng thế chấp tài sản số 84/2021/HDBD/BTH/04 ký ngày 21 tháng 6 năm 2021
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Đồng Nai	99.901.290.332		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	7,6	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	97.939.246.715		Từ ngày 27 tháng 6 năm 2022 đến ngày 29 tháng 6 năm 2022	7,0	Hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị là 24 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Hồ Chí Minh	40.000.000.000		Từ ngày 21 tháng 4 năm 2022 đến ngày 22 tháng 4 năm 2022	7,0	Tiền gửi có kỳ hạn
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.048.188.288.822</b>				

## Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. VAY (tiếp theo)

#### 18.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích thanh toán các chi phí của Dự án Nhà máy Luyện phôi thép công suất một (1) triệu tấn/năm và Dự án Nhà máy sản xuất tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và ống thép màu của Nhóm Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	(USD)	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 8, 9, 11, 13)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	711.287.352.458	-	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2022 đến ngày 22 tháng 3 năm 2027	9,6	(i) Toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty được dùng để phát hành bảo lãnh, mở thư tín dụng, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp để đầu tư dự án “Đầu tư tiếp các khâu thượng nguồn của dây chuyền luyện kim loại tại Nhà máy Luyện Phôi Thép – Công ty Cổ phần Thép Pomina công suất 1 triệu tấn/ năm” (ii) Toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng và tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy Luyện Phôi Thép 1 triệu tấn/năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (USD)	560.791.321.180	24.467.335	Từ ngày 12 tháng 9 năm 2022 đến ngày 12 tháng 6 năm 2025	Từ 8,4 đến 9,4	Máy móc, thiết bị theo các Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0052/1828/TCDN1 ngày 24 tháng 5 năm 2018 và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai và bảo lãnh vô điều kiện không hủy ngang của Công ty POM 2
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VND)	165.566.076.521	-	Từ ngày 12 tháng 9 năm 2022 đến ngày 12 tháng 6 năm 2025	Từ 8,4 đến 9,4	Máy móc, thiết bị theo các Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0052/1828/TCDN1 ngày 24 tháng 5 năm 2018 và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai và bảo lãnh vô điều kiện không hủy ngang của Công ty POM 2
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.437.644.750.159</b>				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	244.311.352.458				
Vay dài hạn	1.193.333.397.701				

## Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Năm trước:</b>							
Số đầu năm	2.433.449.520.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	701.430.066.244	349.526.197.442	6.488.625.439	3.494.546.842.125
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	363.313.840.000	-	-	-	(363.313.840.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	15.264.033.235	581.051.816	15.845.085.051
Số cuối năm	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	701.430.066.244	1.476.390.677	7.069.677.255	3.510.391.927.176
<b>Năm nay:</b>							
Số đầu năm	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	701.430.066.244	1.476.390.677	7.069.677.255	3.510.391.927.176
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	182.224.441.775	304.586.905	182.529.028.680
Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	(450.000.000.000)	450.000.000.000	-	-
Số cuối năm	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	251.430.066.244	633.700.832.452	7.374.264.160	3.692.920.955.856

(\*) Vào ngày 18 tháng 1 năm 2021, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-ĐHCD/2021, các cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua việc sử dụng quỹ đầu tư phát triển với giá trị là 450 tỷ VND để kết chuyển vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**19.2 Các giao dịch về vốn với cổ đông và phân phối cổ tức**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu năm	2.796.763.360.000	2.433.449.520.000
Tăng trong năm	-	363.313.840.000
Số cuối năm	<u>2.796.763.360.000</u>	<u>2.796.763.360.000</u>

**19.3 Cổ phiếu phổ thông**

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>279.676.336</b>	<b>279.676.336</b>
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	279.676.336	279.676.336
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>(1.132.790)</b>	<b>(1.132.790)</b>
Cổ phiếu phổ thông	(1.132.790)	(1.132.790)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>278.543.546</b>	<b>278.543.546</b>
Cổ phiếu phổ thông	278.543.546	278.543.546

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**19.4 Lãi trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lãi thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	182.224.441.775	15.264.033.235
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu để tính lãi trên cổ phiếu (cổ phiếu)	278.543.546	276.458.958
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	654	55
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	654	55

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>14.072.276.626.246</b>	<b>9.885.307.368.630</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	12.751.526.492.432	9.791.904.457.460
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	1.145.931.094.530	-
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	144.453.419.234	84.722.187.344
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	30.365.620.050	8.680.723.826
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(72.026.798.695)</b>	<b>(65.655.825.697)</b>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(59.386.600.838)	(61.516.101.369)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(852.864.589)	(2.164.048.673)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(11.787.333.268)	(1.975.675.655)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>14.000.249.827.551</b>	<b>9.819.651.542.933</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	1.808.545.341.790	6.267.488.922.790
<i>Doanh thu từ các bên khác</i>	12.191.704.485.761	3.617.818.445.840

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	48.449.528.249	21.847.612.059
Lãi tiền gửi	27.141.940.249	8.897.322.256
Khác	700.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>76.291.468.498</b>	<b>30.744.934.315</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	11.972.079.387.780	9.202.474.990.177
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	1.133.729.847.309	-
Giá vốn phế liệu đã bán	63.013.764.814	107.630.723.822
Chi phí dịch vụ cung cấp	25.900.589.048	4.397.371.462
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	-	(2.096.061.563)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.194.723.588.951</b>	<b>9.312.407.023.898</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	394.720.171.915	391.582.111.689
Lỗ chênh lệch tỷ giá	48.998.082.464	21.106.211.020
Khác	-	165.504.168
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>443.718.254.379</u></b>	<b><u>412.853.826.877</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>82.307.627.288</b>	<b>46.072.331.380</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.471.200.083	13.276.651.801
Chi phí nhân viên	16.147.238.975	13.564.385.406
Chi phí công cụ dụng cụ	9.569.363.883	10.660.499.855
Khác	4.853.631.303	8.570.794.318
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>143.002.587.336</b>	<b>106.238.394.283</b>
Chi phí nhân viên	87.843.365.438	57.662.782.595
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.249.437.344	26.756.121.882
Chi phí công cụ dụng cụ	4.266.009.635	3.449.960.954
Chi phí khấu hao	3.452.946.769	4.287.658.222
Thuế, phí	1.320.445.719	575.158.019
Khác	19.870.382.431	13.506.712.611
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>225.310.214.624</b>	<b>152.310.725.663</b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	11.251.892.334.067	10.751.945.775.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	253.196.306.880	591.388.328.447
Chi phí nhân viên	200.875.916.103	248.993.158.436
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	275.523.273.818	239.341.287.934
Chi phí khác	27.126.628.262	66.869.715.713
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.008.614.459.130</b>	<b>11.898.538.265.766</b>

**25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>12.824.502.821</b>	<b>99.168.366.024</b>
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	10.113.014.872	92.286.391.705
Thanh lý tài sản	200.000.000	3.642.960.413
Khác	2.511.487.949	3.239.013.906
<b>Chi phí khác</b>	<b>9.717.689.319</b>	<b>31.289.360.891</b>
Phân bổ lợi thế thương mại	5.501.020.488	5.501.020.488
Tiền phạt, tiền bồi thường	2.421.437.587	806.704.122
Xóa sổ tài sản	-	23.257.843.618
Khác	1.795.231.244	1.723.792.663
<b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>	<b>3.106.813.502</b>	<b>67.879.005.133</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế, các Công ty con và chi nhánh được hưởng mức ưu đãi như sau:

- Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép được hưởng các ưu đãi thuế suất thuế TNDN như sau:
  - (i) 10% trong vòng mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); và
  - (ii) Miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty POM 2 được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất là 15% đối với nhà máy cán và 10% đối với thành phẩm phôi. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất phổ thông hiện hành tương ứng trên thu nhập chịu thuế thu được từ các hoạt động khác.
- Dự án đầu tư nhà máy sản xuất tôn mạ kẽm, tôn mạ màu, và ống thép màu được hưởng các ưu đãi thuế suất thuế TNDN như sau:
  - (i) 17% trong vòng mười (10) năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư có doanh thu (năm 2019) và 20% trong các năm tiếp theo;
  - (ii) miễn thuế TNDN trong hai (2) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và giảm 50% số thuế phải nộp trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.578.542.849	24.818.669.750
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	183.083.426
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(211.519.932)	(142.932.284)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>33.367.022.917</u></b>	<b><u>24.858.820.892</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là bảng đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>215.896.051.597</b>	<b>40.703.905.943</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	25.759.567.854	13.051.025.408
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	18.757.188.773	23.849.527.658
Miễn thuế	(14.193.841.822)	(6.939.886.506)
Lỗi năm trước chuyển sang	-	(7.167.845.699)
Lỗi chuyển sang năm sau không ghi nhận thuế hoãn lại	3.255.628.045	5.045.887.237
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	183.083.426
Khác	(211.519.933)	(3.162.970.632)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>33.367.022.917</b>	<b>24.858.820.892</b>

**26.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

**Lỗi thuế chuyển sang từ các năm trước**

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 134.405.362.614 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 118.127.222.391 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021		Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	VND
				Không được chuyển lỗ		
2015	2020	11.220.688.688	(8.737.272.196)	(2.483.416.492)	-	
2016	2021	191.369.445	-	(191.369.445)	-	
2018	2023	16.137.841.571	-	(5.503.521.805)	10.634.319.766	
2019	2024	82.263.466.441	-	-	82.263.466.441	
2020	2025	25.229.436.184	-	-	25.229.436.184	
2021	2026	16.278.140.223	-	-	16.278.140.223	
<b>TOTAL</b>		<b>151.320.942.552</b>	<b>(8.737.272.196)</b>	<b>(8.178.307.742)</b>	<b>134.405.362.614</b>	

(\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	VND
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt ("Công ty Thép Việt")	Công ty mẹ	Doanh thu bán thép	1.808.545.341.790	6.267.488.922.790	
		Dịch vụ cung cấp, mua hàng hóa	1.085.938.300	1.491.482.650	
Ông Đỗ Xuân Chiểu	Thành viên HĐQT	Vay	-	31.590.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>VND</i>				
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>				
Công ty Thép Việt	Công ty mẹ Bán hàng hóa		<u>1.221.445.448.943</u>	<u>1.563.065.742.912</u>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
Bà Đỗ Thị Kim Chi	Bên liên quan	Cho vay	<u>-</u>	<u>4.500.000.000</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Ông Đỗ Đức Chung	Bên liên quan	Tạm ứng	5.400.000.000	-
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Bên liên quan	Tạm ứng	3.165.994.988	14.000.000.000
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Bên liên quan	Tạm ứng	1.500.000.000	2.217.594.988
Bà Trương Đỗ Thị Cẩm Hương	Bên liên quan	Tạm ứng	1.258.701.152	-
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	247.612.407	-
Khác	Bên liên quan	Tạm ứng	<u>-</u>	<u>42.153.086</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>11.572.308.547</u></b>	<b><u>16.259.748.074</u></b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Thép Việt	Công ty mẹ Mua hàng hóa		<u>763.875.996</u>	<u>226.591.825</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Đỗ Văn Phúc	Bên liên quan	Cổ tức	2.290.750.000	-
Đỗ Hoài Khánh Linh	Bên liên quan	Cổ tức	2.548.383.419	-
Bà Đỗ Diệu Huyền	Bên liên quan	Cổ tức	-	2.548.383.419
Bà Nguyễn Thụy Thùy Dung	Bên liên quan	Cổ tức	<u>-</u>	<u>2.290.750.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>4.839.133.419</u></b>	<b><u>4.839.133.419</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả dài hạn khác</b>				
Ông Đỗ Xuân Chiểu	Thành viên HĐQT	Mượn tiền	<u>95.883.342.000</u>	<u>95.883.342.000</u>
<b>Vay dài hạn (*)</b>				
Ông Đỗ Xuân Chiểu	Thành viên HĐQT	Vay	<u>152.705.900.000</u>	<u>152.705.900.000</u>

(\*) Đây là khoản vay tín chấp có thời hạn từ hai mươi tám (28) tháng đến bốn mươi tám (48) tháng, đáo hạn từ ngày 30 tháng 6 năm 2022 đến 31 tháng 12 năm 2024, với lãi suất vay 0%/năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc	743.285.455	720.493.716
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	507.007.200	506.008.897
	Chi nhánh		
Ông Trương Thành Công	Phó Tổng Giám đốc	475.702.691	466.178.568
	Chi nhánh		
Ông Đỗ Văn Khánh	Chủ tịch HĐQT	471.110.682	514.411.059
Ông Đỗ Xuân Chiểu	Thành viên HĐQT	462.909.654	504.656.907
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Chi nhánh	299.213.732	308.908.461
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên HĐQT	201.824.000	85.968.000
Bà Võ Thị Thu Hiền	Thành viên HĐQT	169.251.174	170.208.573
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên HĐQT	162.520.000	71.640.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>3.492.824.588</u></b>	<b><u>3.348.474.181</u></b>

(\*) bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

**28. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	26.772.975.631	25.718.246.214
Trên 1 đến 5 năm	107.965.460.523	100.919.984.855
Trên 5 năm	<u>627.646.587.378</u>	<u>571.845.093.105</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>762.385.023.532</u></b>	<b><u>698.483.324.174</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm Thép gân	kg	-	1.818.548

**30. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM**

**Đại dịch Covid-19**

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

**31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thị Phương Mai  
Người lập



Nguyễn Nhật Trường  
Kế toán trưởng



Đỗ Tiên Sĩ  
Tổng Giám đốc



Ngày 19 tháng 4 năm 2022